

Bản án số: 09/2023/DS-PT.

Ngày: 13/01/2023

V/v: “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản và đòi tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Hiền.

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Ngữ;
Ông Đặng Văn Quyết.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Tuấn - Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Ông Đặng Văn Thìn- Kiểm sát viên.

Ngày 13/01/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 98/2022/TLPT- DS ngày 07/10/2022 về việc: “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*”

Do bản án dân sự sơ thẩm số 09/2022/DS-ST ngày 01/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 160/2022/QĐ-PT ngày 01/11/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa giữa:

Nguyên đơn: Bà Đoàn Thị T, sinh năm 1968, (có mặt).

Địa chỉ: Tổ dân phố Trần Hưng Đạo, thị trấn Chũ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Bị đơn: Chị Lương Thị M (tên gọi khác: Ph), sinh năm 1976, (có mặt).

Địa chỉ: Thôn T, xã Trù H, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Hà: Luật sư Trần Văn H- Văn phòng Luật sư Minh H - Đoàn Luật sư tỉnh Bắc Giang, (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1967, chồng bà T, (vắng mặt);

Địa chỉ: Tổ dân phố Trần Hưng Đ, thị trấn Ch, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

2. Anh Lê Văn H, sinh năm 1980, (vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn Bùng R, xã Thanh H, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Người làm chứng:

1. Anh Trần Thiện Ân, sinh năm 1983, (có mặt);
Địa chỉ: Thôn T, xã Trù H, huyện L, tỉnh Bắc Giang.
2. Anh Lý Văn Th, sinh năm 1982, (vắng mặt).
Địa chỉ: Thôn Lay, xã Trù H, huyện L, tỉnh Bắc Giang.
3. Anh Lê Văn H sinh năm 1980, (Tòa án đã có Quyết định áp giải nhưng vẫn vắng mặt);
Địa chỉ: Thôn Bùng R, xã Thanh H, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Đoàn Thị T trình bày: Do có quan hệ quen biết chị Lương Thị M, nên bà đã nhiều lần cho chị M vay tiền, cụ thể như sau:

- Lần thứ nhất: Bà không nhớ thời gian chính xác, bà có đưa cho chị M 25.000.000 đồng để nhờ mua than.

- Lần thứ hai: Bà không nhớ thời gian chính xác, bà cho chị M vay số tiền 20.000.000 đồng, mục đích vay là để chị M trả nợ Ngân hàng.

Trong cả hai lần vay tiền trên, bà không yêu cầu chị M viết Giấy biên nhận nợ, 2 bên chỉ thỏa thuận bằng miệng. Do nhiều lần bà yêu cầu chị M trả cho bà hai khoản tiền nhưng chị M không trả nên ngày 15/5/2014 bà đã yêu cầu chị M viết Giấy biên nhận nợ. Chị M hẹn với bà thời hạn trả tiền là ngày 15/5/2015.

- Lần thứ ba: Bà không nhớ thời gian chính xác, bà cho chị M vay số tiền 20.000.000 đồng, mục đích vay là để chị M tổ chức cưới hỏi cho con gái của chị M, chị M có hẹn khi nào tổ chức xong cho con gái của chị M, chị M sẽ trả tiền cho bà, nhưng sau đó chị M vẫn không trả tiền cho bà. Ngày 09/12/2017, chị M đã viết Giấy biên nhận nợ với bà, chị M có hẹn bằng miệng với bà là đến ngày 20/12/2017 thì chị M sẽ trả tiền cho bà. Tuy nhiên, đến hạn trả nợ thì chị M vẫn không trả cho bà bất kỳ khoản tiền nào. Đã nhiều lần bà yêu cầu chị M trả tiền cho bà nhưng chị M vẫn không trả. Nay, bà khởi kiện yêu cầu chị M phải trả bà tổng số tiền gốc là 65.000.000 đồng theo Giấy biên nhận mượn tiền đề ngày 15/5/2014 và Giấy biên nhận mượn tiền đề ngày 09/12/2017. Bà không yêu cầu chị M phải trả tiền lãi.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà T thừa nhận: Bà T có ghi thêm “Thời hạn trả nợ là ngày 15/5/2015 (dương lịch)” trong Giấy mượn tiền đề ngày 15/5/2014 sau khi chị Tiến ký vào Giấy mượn tiền. Trước đó chị M chỉ thỏa thuận bằng miệng với bà về thời hạn trả tiền. Đồng thời dưới mục “Người cho mượn” của Giấy vay tiền đề ngày 15/5/2014 và Giấy vay tiền đề ngày 09/12/2017 thì sau này bà mới ký chữ “Tiến” vào 02 Giấy vay tiền này.

Bị đơn là chị Lương Thị M đã trình bày: Chị có tên khác là Phương, chị thừa nhận có vay của bà T tổng số tiền là 65.000.000 đồng. Chữ viết trong Giấy

mượn tiền ghi ngày 15/5/2014 (dương lịch) là chữ của chị; chữ ký Lương Thị Phương trong Giấy biên nhận tiền ghi ngày 09/12/2017 (âm lịch) cũng là do chị ký. Nhưng cả hai Giấy biên nhận mượn tiền này đều không có chữ ký của bà T trong phần “Người cho mượn”. Đối với Giấy biên nhận mượn tiền ghi ngày 09/12/2017, lúc chị ký nhận với bà T đã không có mục “Thời hạn thanh toán tiền”. Sau này bà T mới điền thêm vào. Mục đích chị vay tiền của bà T là để chị trả tiền than, trả nợ Ngân hàng, lo cưới cho con gái của chị nên chị và bà T không có thỏa thuận gì về tiền lãi của số tiền vay. Nhưng đến nay thì chị không còn nợ nần gì bà T. Đối với Giấy biên nhận vay số tiền 20.000.000 đồng thì chị đã trả hết tiền cho bà T. Khi trả tiền cho bà T thì không có ai chứng kiến. Đối với khoản tiền vay 45.000.000 đồng, bà T đã đưa một người tên là Lê Văn H ở Bùng Rông, xã Thanh Hải, huyện L, tỉnh Bắc Giang đến nhà chị đòi nợ, đồng thời bà T còn tuyên bố với chị là: Số tiền còn nợ lại của chị với bà T thì bà T chuyển nợ cho anh Lê Văn H. Sau đó chị đã ký Giấy nhận nợ với anh H số tiền 45.000.000 đồng, việc này có rất nhiều người làm chứng biết. Sau sự việc bà T dẫn một số người đến nhà chị đòi nợ chị có đơn trình báo với Cơ quan Cảnh sát điều tra huyện L và Cơ quan Cảnh sát điều tra huyện L đã điều tra, xác minh sự việc đã có kết luận: Không có dấu hiệu vụ án hình sự. Kể từ đó đến nay, chị đã 3 lần thanh toán cho anh H với tổng số tiền là 24.000.000 đồng. Chị chỉ còn nợ anh H số tiền là 21.000.000 đồng. Chị không còn nợ nần gì bà T nữa. Chị đã giao nộp cho Tòa án 02 bản gốc Giấy biên nhận mượn tiền để chứng minh cho việc chị đã thanh toán với bà T hết số tiền mà chị đã nợ bà T. Tại mặt sau của Giấy biên nhận mượn tiền đề ngày 09/12/2017 có chữ ký của anh H thể hiện nội dung anh H đã nhận của chị 8.000.000 đồng. Còn chị không có chứng cứ nào khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn Văn L đã trình bày: Ông là chồng bà Đoàn Thị T. Việc vay mượn tiền giữa bà Đoàn Thị T với chị bà Minh như thế nào thì ông không được biết. Ông xác định số tiền 65.000.000 đồng mà bà T cho chị M vay là tiền riêng của bà T, việc bà T cho chị M vay tiền thì ông không có ý kiến gì. Cá nhân ông không có yêu cầu gì đối với chị M.

Anh Lê Văn H đã trình bày: Khoảng hơn 01 năm trước anh sang nhà bà T thì bà T rủ anh vào nhà chị M xem bói. Khi đi đến nhà chị M thì giữa bà T và chị M có nói với nhau về việc vay tiền. Sau khoảng hơn một tháng chị M gọi anh đến và đưa cho anh 8.000.000 đồng và anh đã ký nhận số tiền này đối với chị M. Do anh có quen biết chị M, chị M bảo với anh là cầm số tiền này của chị M để uống nước. Tại Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện L anh có khai về việc bà T có nói với chị M là: “Từ giờ tao với mày không liên quan gì với nhau nữa, 45.000.000 đồng này tao cho thằng Hùng là cháu tao” là đúng, nhưng về thời gian cụ thể việc chị Tiến nói thì anh không nhớ. Chị M cũng đã tự nguyện viết Giấy biên nhận nợ

với anh về việc chị M nợ của anh số tiền 45.000.000 đồng. Sau đó khoảng 02 tháng chị M có 02 lần đưa cho anh tổng số tiền là 16.000.000 đồng. Hiện nay anh đã làm mất Giấy biên nhận nợ của chị M. Nay, anh xác định việc vay mượn giữa bà T và chị M không liên quan gì đến anh, số tiền chị M đưa cho anh 16.000.000 đồng là việc riêng giữa anh với chị M. Anh không có yêu cầu gì đối với chị M trong vụ án này. Nếu sau này anh tìm thấy Giấy biên nhận nợ của chị M có nội dung chị M nợ anh số tiền 45.000.000 đồng thì anh cũng không đòi chị M số tiền này nữa. Nếu chị M có yêu cầu gì về số tiền anh đã nhận của chị M thì anh đề nghị giải quyết bằng vụ án khác. Anh không liên quan gì đến việc vay mượn tiền giữa chị Tiến với chị M. Anh từ chối tham gia tố tụng trong vụ án và xin vắng mặt khi Tòa án giải quyết vụ án.

Những người làm chứng:

Anh Trần Thiện Â trình bày: Anh và chị Lương Thị M chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2018, nhưng 2 bên không tổ chức cưới hỏi, không đăng ký kết hôn. Tại thời điểm chị M vay tiền của bà T thì anh không biết gì. Anh chỉ chứng kiến sự việc đòi tiền của bà T đối với chị M cụ thể là: Ngày 30/6/2020, bà T có đưa 03 người thanh niên đến nhà của chị M để đòi nợ. Bà T có nói những người đi cùng bà T là con cháu của bà T. Bà T đã yêu cầu chị M viết và ký Giấy nợ với 01 người thanh niên đi cùng bà T số tiền nợ 45.000.000 đồng và bà T tuyên bố chuyển số nợ của chị M với bà T cho người khác.

Anh Lý Văn Th đã trình bày: Khoảng 01 năm trước, anh là thợ xây nhà cho chị M, anh chứng kiến một người đàn bà (nghe nói tên Tiến) đến nhà chị M đòi tiền. Những người đi cùng bà T, anh chỉ biết anh Năm ở xã Thanh Hải, huyện L những người còn lại anh không biết. Sau đó anh có chứng kiến việc chị M đã viết Giấy nhận nợ với anh H, nội dung của Giấy ghi nhận nợ của chị M với anh H như thế nào thì anh không rõ.

Anh Nguyễn Văn Kh đã trình bày: Anh là thợ xây có xây nhà cho chị M vào khoảng tháng 4-5/2020, khi đó anh có thấy bà T đi cùng mấy người đến nhà chị M đòi nợ và anh có thấy chị M viết Giấy biên nhận nợ, còn chị M viết Giấy biên nhận nợ với ai thì anh không rõ.

Do có nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 09/2022/DS-ST ngày 01/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện L đã áp dụng các Điều 471, 474, 477 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 164 và 166 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 229, Điều 271, Điều 273, Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đoàn Thị T. Buộc chị Lương Thị M, (tên gọi khác: Phương) phải có nghĩa vụ trả cho bà Đoàn Thị T số tiền là 65.000.000 đồng ,(sáu mươi lăm triệu đồng).

2. Về án phí DSST: Chị Lương Thị M, (tên gọi khác: Ph) phải chịu 3.250.000 đồng, (ba triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại bà Đoàn Thị T số tiền 1.700.000 đồng, (một triệu bảy trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: AA/2019/0001844 ngày 24/02/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Ngoài ra bản án còn tuyên lãi suất chậm thi hành án, quyền thi hành án và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 13/8/2022, chị M nộp đơn kháng cáo không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm;

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn là bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; chị M giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thể thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

+ Chị M và Luật sư Trần Văn H đã trình bày: Bà T đã bàn giao việc trả nợ của chị M với bà T cho anh H nên chị M không còn nghĩa vụ trả nợ bà T nữa. Đối với Giấy vay tiền 20.000.000 đồng thì chị M đã trả cho bà T xong còn Giấy vay tiền 45.000.000 đồng thì chị M nhận nợ với anh H theo yêu cầu của bà T. Chị M đã trả cho anh H được 3 lần, mỗi lần là 8.000.000 đồng. Nay chị M đồng ý trả nốt số tiền còn nợ 21.000.000 đồng cho anh H. Chị M không đồng ý trả tiền cho bà T.

+ Bà T đã trình bày: Bà không đồng ý với nội dung kháng cáo của chị M. Bà không bàn giao cho anh H đòi nợ của chị M, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xử.

Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang và các đương sự đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của BLTTDS.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang áp dụng khoản 2, Điều 308 Bộ luật tố tụng dân chấp nhận một phần kháng cáo của chị M, sửa bản án sơ thẩm đã xử, buộc chị M phải trả cho bà T số tiền là: 65.000.000 đồng – 16.000.000 đồng = 49.000.000 đồng do anh H đã nhận thay bà T số tiền 16.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

+ Nguyên đơn bà Đoàn Thị T xuất trình 02 Giấy biên nhận vay tiền của chị M cụ thể là:

Giấy biên nhận vay tiền ghi ngày 15/5/2014 có nội dung chị M vay của bà T 45.000.000 đồng. Theo bà T thì chị M hẹn bằng miệng với bà T về thời hạn trả tiền là ngày 15/5/2015.

Giấy biên nhận vay tiền ghi ngày 09/12/2017 có nội dung chị M vay của bà T 20.000.000 đồng. Theo bà T thì chị M hẹn bằng miệng với bà T về thời hạn trả tiền là ngày 20/12/2017.

Đến hạn trả nợ, do chị M vẫn không trả tiền cho bà T nên bà T khởi kiện yêu cầu chị M phải trả bà T tổng số tiền gốc là 65.000.000 đồng. Bà T không yêu cầu chị M phải trả tiền lãi.

+ Bị đơn là chị Lương Thị M thừa nhận có vay của bà T tổng số tiền là 65.000.000 đồng. Chị M cũng thừa nhận chữ viết và chữ ký trong 02 Giấy mượn tiền là của chị M ký. Nhưng 02 Giấy biên nhận mượn tiền này đều không có chữ ký của bà T dưới mục “Người cho mượn”. Đối với Giấy biên nhận mượn tiền ghi ngày 09/12/2017 thì khi chị ký nhận nợ với bà T đã không có mục “Thời hạn thanh toán tiền”. Theo chị thì sau này bà T mới điền thêm mục “Thời hạn thanh toán tiền” vào. Chị M không đồng ý trả tiền cho bà T. Nhưng nay chị M cho rằng chị M không còn nợ nần gì bà T nữa. Đối với Giấy biên nhận vay số tiền 20.000.000 đồng thì chị M đã trả hết tiền cho bà T. Khi chị M trả tiền cho bà T thì không có ai chứng kiến. Đối với số tiền vay 45.000.000 đồng thì ngày 30/6/2020, bà T đưa một người tên là Lê Văn H đến nhà chị M để đòi nợ. Bà T đã tuyên bố với chị M là: Số tiền còn nợ lại của chị M với bà T thì bà T chuyển nợ cho anh H. Do bà T yêu cầu chị M trả tiền cho anh H thay bà T nên chị M đã viết Giấy biên nhận nợ với anh H số tiền nợ là 45.000.000 đồng. Kể từ đó đến nay, chị M đã 3 lần thanh toán cho anh H với tổng số tiền là 24.000.000 đồng. Chị M chỉ còn nợ anh H số tiền là 21.000.000 đồng. Chị M đã giao nộp cho Tòa án 02 bản gốc Giấy biên nhận mượn tiền, điều này chứng minh việc chị M đã thanh toán hết số nợ của bà T.

Bản án sơ thẩm đã buộc chị M phải trả cho bà T tổng số tiền là 65.000.000 đồng. Sau khi xét xử sơ thẩm, chị M kháng cáo không đồng ý trả tiền cho bà T vì lý do chị M đã nhận nợ với anh H nên chị M không còn nợ nần gì bà T nữa. Chị M cũng đã trả cho anh H được tổng số 24.000.000 đồng chỉ còn nợ anh H 21.000.000 đồng. Số tiền này sau này chị sẽ trả cho anh H.

* Xét kháng cáo của chị M về việc chị M không đồng ý trả tiền cho bà T, Hội đồng xét xử xét thấy:

- Việc chị M cho rằng chị M đã giao nộp cho Tòa án 02 bản gốc Giấy biên nhận mượn tiền với bà T là không đúng. Cả 02 Giấy biên nhận mượn tiền do chị M xuất trình cho Tòa án đều là bản phô tô.

Tại Giấy vay tiền gốc đề ngày 15/5/2014 và Giấy vay tiền gốc đề ngày 09/12/2017 do nguyên đơn là bà Đoàn Thị T xuất trình có nội dung thể hiện việc chị M đã vay tiền của bà T và ông Nguyễn Văn L (chồng bà T) ở khu Hà Thị (nay là tổ dân phố Trần Hưng Đạo), thị trấn Chũ, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Do ông Nguyễn Văn Lâm đã trình bày là số tiền 65.000.000 đồng là tiền riêng của bà T nên ông Lâm không liên quan gì đến việc tranh chấp giữa các bên.

Chị M thừa nhận chữ ký của mình trong cả 02 Giấy vay tiền gốc nên có căn cứ xác định chị M đã 02 lần vay tiền của bà T; số tiền vay lần thứ nhất là 45.000.000 đồng và số tiền vay lần thứ hai là 20.000.000 đồng. Như vậy giữa các bên đã giao kết 02 Hợp đồng vay tài sản, không ghi thời hạn trả nợ và không ghi lãi suất.

Xét thấy:

- Việc bà T sau này mới ký thêm chữ Tiền dưới mục “Người cho vay” trong 02 Giấy vay tiền gốc không làm ảnh hưởng đến tính pháp lý của 02 Giấy vay tiền gốc này;

- Việc bà T ghi thêm thời hạn trả nợ trong Giấy vay tiền đề ngày 09/12/2017 cũng không làm ảnh hưởng đến tính pháp lý của Giấy vay tiền gốc này do bà T không có yêu cầu chị M trả tiền lãi cho bà T.

+ Đối với ý kiến của chị M cho rằng bà T đã bàn giao nghĩa vụ trả nợ của chị M với của bà T sang nghĩa vụ trả nợ của chị M cho anh Lê Văn H hay nói cách khác là bà T chuyển giao quyền yêu cầu từ bà T sang cho anh H thì thấy:

Theo Điều 365 Bộ luật dân sự quy định về việc chuyển giao quyền yêu cầu đã quy định bên có quyền yêu cầu thực hiện nghĩa vụ có thể chuyển giao quyền yêu cầu đó cho người thế quyền theo thỏa thuận. Người chuyển giao quyền yêu cầu phải thông báo bằng văn bản cho bên nghĩa vụ biết.

Lời trình bày của chị M về việc bà T chuyển giao quyền yêu cầu từ bà T sang cho anh H đối với số tiền 45.000.000 đồng không được bà T thừa nhận. Do vậy việc chị Lương Thị M cho rằng bà Đoàn Thị T đã chuyển giao số nợ trên cho anh Lê Văn H là không có căn cứ, không phù hợp với quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, anh H có lời khai trình bày tại Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện L thể hiện nội dung: Việc anh H đã nhận số tiền 16.000.000 đồng của chị Lương Thị M giao cho anh H là do bà T yêu cầu và chị M có viết giấy nợ với anh, nhưng hiện nay anh H đã làm mất Giấy biên nhận nợ này. Nếu anh H tìm được Giấy biên nhận nợ của chị M thì anh H cũng không đòi tiền của chị M đối với số tiền còn lại mà anh H đề nghị chị M trả tiền cho bà T. Nếu chị M và bà T có yêu cầu đòi anh H đối với số tiền 16.000.000 đồng mà anh H đã nhận của chị M thì đề nghị Tòa án giải quyết trong vụ án khác, (BL 109; 184; 186; 188; 211).

Tại phiên tòa phúc thẩm, Tòa án đã có Quyết định áp giải đối với anh H nhưng việc áp giải không thực hiện được do anh H vắng mặt tại nơi cư trú.

Những người làm chứng là anh Trần Thiện Ân; anh Lý Văn Th; anh Nguyễn Văn Kh đều trình bày tại Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện L: Bà T có dẫn nhiều người đến nhà chị M đòi tiền. Bà T đã yêu cầu chị M viết và ký Giấy nợ đối với những người đi cùng bà T; Đối với anh Ân và anh Thảo đã trình bày: Bà T có tuyên bố chuyển nợ cho anh H, (BL 69; 161-165; 167-169).

Anh Nguyễn Văn D là người làm chứng có lời khai: Anh có quen biết bà T và chị M. Anh có cùng bà T, anh H, anh N đến nhà chị M và bà T có nói với chị M: “Bây giờ tao già rồi không đi đòi tiền được, có đòi mà cũng không trả, tao cho cháu tao là thằng Hùng đến lấy tiền. Sau đó chị M có viết giấy vay nợ nhưng chị M viết giấy vay nợ với ai thì anh không biết. Do bà T có nói với chị M là bà T chuyển số tiền mà chị M nợ bà T sang cho anh H để anh H giải quyết số nợ này với chị M. Chị M đã viết giấy vay nợ với anh H số tiền 45.000.000 đồng. Sau đó anh có thấy chị M trả tiền cho anh H, còn chị M đã trả bao nhiêu tiền cho anh H thì anh không biết, (BL 172).

Chị M đã trình bày về việc Chị M đã đưa cho anh H 3 lần mỗi lần 8.000.000 đồng. Nhưng chị M chỉ xuất trình được 1 Giấy biên nhận thể hiện anh H nhận của chị Phương (tức Minh) 8.000.000 đồng mà chị M không có chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình. Tuy nhiên anh H đã thừa nhận về việc anh H đã nhận của chị M số tiền 16.000.000 đồng. Việc thừa nhận của anh H về nội dung này là tình tiết, chứng cứ không cần phải chứng minh.

Hội đồng xét xử xét thấy: Lời khai của chị M về việc chị M trả tiền số tiền 16.000.000 đồng cho anh H theo yêu cầu của bà T hoàn toàn phù hợp với lời khai của anh H và lời khai của những người làm chứng.

Việc anh H nhận số tiền 16.000.000 đồng của chị M là theo yêu cầu của bà T nên cần phải khấu trừ số tiền này cho chị M vào tổng số tiền 65.000.000 đồng mà chị M đã vay của bà T theo cả 02 Giấy biên nhận nợ.

Với các nội dung trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị T đối với chị Lương Thị M. Buộc chị Lương Thị M (tên gọi khác: Phương) phải có nghĩa vụ trả cho bà Đoàn Thị T là có căn cứ. Tuy nhiên bản án đã buộc chị M phải trả cho bà T số tiền là 65.000.000 đồng là không đảm bảo quyền lợi cho chị M, cần chấp nhận một phần kháng cáo của chị M, sửa một phần bản án sơ thẩm đã xử, buộc chị M phải trả cho bà T số tiền 49.000.000 đồng theo như đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tại phiên tòa.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên số tiền án phí mà chị M phải chịu cũng cần phải sửa lại như sau: $49.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 2.450.000 \text{ đồng}$.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 2, Điều 308 BLTTDS chấp nhận một phần kháng cáo của chị M, sửa một phần bản án sơ thẩm số 09/2022/DS-ST ngày 01/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện L đã xử.

Áp dụng các Điều 471, 474, 477 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 164; Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 229, Điều 271, Điều 273, Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị T. Buộc chị Lương Thị M, (tên gọi khác: Phương) phải có nghĩa vụ trả cho bà Đoàn Thị T số tiền là 49.000.000 đồng, (bốn mươi chín triệu đồng).

2. Về án phí DSST: Chị Lương Thị M, (tên gọi khác: Ph) phải chịu 2.450.000 đồng, (hai triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại bà Đoàn Thị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.700.000 đồng, (một triệu bảy trăm nghìn đồng), theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: AA/2019/0001844 ngày 24/02/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Bắc Giang.

4. Về án phí DSPT: Chị M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả chị M 300.000 đồng đã nộp tại Biên lai thu tiền số 0011020 ngày 22/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, đến thời hạn thanh toán, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành án hoặc thi hành án không đầy đủ thì phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tiền trên số tiền chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
 - Toà án nhân dân huyện L;
 - Chi cục THADS huyện L;
 - Các đương sự;
- Lưu HS; VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Đã ký
Phạm Thị Minh Hiền

